

BỘ XÂY DỰNG
TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI VIỆT NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026
đến ngày 30 tháng 6 năm 2026**

HẢI PHÒNG, THÁNG 8 NĂM 2026

Số: 4038/BC-VMSC

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026
đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

- Báo cáo tình hình tài chính
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Thị Lan Anh

Đông Trung Kiên

Nơi nhận:

- Vụ Kế hoạch - Tài chính Bộ Xây dựng;
- Vụ Quản lý doanh nghiệp Bộ Xây dựng;
- Phòng Nghiệp vụ II - Cục Phát triển doanh nghiệp nhà nước Bộ Tài chính;
- Phòng Kế hoạch - Tài chính Cục Hàng hải và đường thủy Việt Nam;
- Thuế Thành phố Hải Phòng;
- Cục Thống kê Hải Phòng;
- Sở Tài chính Hải Phòng (Chi cục quản lý TCDN);
- Hội đồng thành viên TCT;
- Tổng giám đốc TCT;
- Ban Kiểm soát TCT;
- Ban Kiểm toán nội bộ;
- Lưu: VP, TCKT_(Ninh) 

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026*

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.001.318.740.804	2.109.537.708.513
(100=110+120+130+140+160)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	462.440.358.088	608.646.408.446
1. Tiền	111		306.440.358.088	423.646.408.446
2. Các khoản tương đương tiền	112		156.000.000.000	185.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	1.082.000.000.000	690.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		1.082.000.000.000	690.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		282.826.900.413	670.712.000.952
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	200.321.538.203	613.558.872.762
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		57.006.955.370	35.609.454.907
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	49.989.063.125	46.983.566.954
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.5	(24.490.656.285)	(25.439.893.671)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		140.074.378.846	102.735.041.577
1. Hàng tồn kho	141	V.6	140.074.378.846	102.735.041.577
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		33.977.103.457	37.444.257.538
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10	8.467.158.727	15.980.618.418
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		15.380.267.451	17.207.067.425
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		10.129.677.279	4.256.571.695
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.510.948.603.538	2.560.371.495.855
(200=210+220+240+250+260+270)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.793.766.820	15.597.658.612
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		824.004.914	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		681.861.570	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215		7.111.905.250	15.597.658.612
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		(824.004.914)	
II. Tài sản cố định	220		2.400.067.055.303	2.384.071.712.679
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	2.285.915.269.980	2.268.868.330.005
- Nguyên giá	222		4.405.488.217.173	4.465.743.016.386

TÀI SẢN	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.119.572.947.193)	(2.196.874.686.381)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	114.151.785.323	115.203.382.674
- Nguyên giá	228		134.659.617.998	135.079.486.850
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(20.507.832.675)	(19.876.104.176)
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		33.508.404.952	78.608.882.639
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.7	33.508.404.952	78.608.882.639
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.2	47.283.129.078	58.283.048.607
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		47.283.129.078	49.521.248.607
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	8.761.800.000
VI. Tài sản dài hạn khác	270		22.296.247.385	23.810.193.318
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10	16.414.642.724	17.928.588.657
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn khác	273		741.186.401	741.186.401
4. Tài sản dài hạn khác	274		5.140.418.260	5.140.418.260
Tổng cộng tài sản (280 = 100 + 200)	280		4.512.267.344.342	4.669.909.204.368
C – NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.149.998.299.482	1.490.653.344.957
I. Nợ ngắn hạn	310		1.128.869.451.017	1.469.981.678.929
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	144.579.045.910	183.454.357.528
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		81.422.079.085	20.774.491.001
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.12	42.575.841.453	32.787.044.652
5. Phải trả người lao động	315		193.427.561.718	452.670.739.897
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.13	7.491.664.099	5.126.559.039
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		1.687.195.985	1.356.340.605
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.14	483.096.710.537	526.828.893.379
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		30.000.000	30.000.000
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		174.559.352.230	246.953.252.828
II. Nợ dài hạn	330		21.128.848.465	20.671.666.028
1. Phải trả người bán dài hạn	331		450.282.437	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338		1.510.204.884	1.503.304.884
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			

TÀI SẢN	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		19.168.361.144	19.168.361.144
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.15	3.362.269.044.860	3.179.255.859.411
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.965.884.976.550	2.965.884.976.550
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		206.982.267.778	206.982.267.778
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		268.417.873	268.417.873
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		87.589.303	87.589.303
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		188.679.907.795	5.660.654.015
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		365.885.561	371.953.892
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		4.512.267.344.342	4.669.909.204.368

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Đỗ Thị Thùy Ninh

Bùi Thị Lan Anh

Đông Trung Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý II	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	651.185.830.018	1.228.916.625.527
- Dịch vụ sự nghiệp công bảo đảm ATHH			315.200.259.259	585.966.000.000
- Dịch vụ hoa tiêu hàng hải			289.306.723.471	576.080.141.140
- Sản xuất hoạt động kinh doanh khác			46.678.847.288	66.870.484.387
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		42.142.180.279	42.142.180.279
- Dịch vụ sự nghiệp công bảo đảm ATHH			42.142.180.279	42.142.180.279
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		609.043.649.739	1.186.774.445.248
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	425.506.886.485	781.572.281.609
- Dịch vụ sự nghiệp công bảo đảm ATHH			262.252.001.647	487.283.018.057
- Dịch vụ hoa tiêu hàng hải			128.805.574.980	246.749.361.409
- Sản xuất hoạt động kinh doanh khác			34.449.309.858	47.539.902.143
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		183.536.763.254	405.202.163.639
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư	21			
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	36.890.553.940	44.052.323.725
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	29.924.899	193.493.519
- Trong đó: Chi phí đi vay	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	93.480.238.254	175.064.392.536
10. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	27		857.585.192	1.468.996.439
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 26) + 27)	30		127.774.739.233	275.465.597.748
12. Thu nhập khác	31	VI.5	6.760.008.538	8.443.587.248
13. Chi phí khác	32	VI.6	3.936.759.284	4.182.246.870
14. Lợi nhuận khác (40=31- 32)	40		2.823.249.254	4.261.340.378
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		130.597.988.487	279.726.938.126
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	27.120.249.684	57.013.343.948
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		103.477.738.803	222.713.594.178
- Lợi nhuận sau thuế của TCT			103.480.766.049	222.719.662.509
- Lợi nhuận sau thuế của CĐ không kiểm soát			(3.027.246)	(6.068.331)

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Đỗ Thị Thùy Ninh

Bùi Thị Lan Anh

Đồng Trung Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		279.726.938.126
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		84.947.861.283
- Các khoản dự phòng	03		(125.232.472)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(40.304.337.444)
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		324.245.229.493
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		540.128.069.817
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(37.339.337.269)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp	11		(336.346.580.032)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		8.752.028.683
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(45.866.289.308)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		68.940
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(115.084.473.034)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		338.488.717.290
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(38.798.907.428)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		5.026.664.670
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.024.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		632.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.207.475.110
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(422.564.767.648)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(62.130.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(62.130.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(146.206.050.358)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		608.646.408.446
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		462.440.358.088

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Thị Thùy Ninh

Bùi Thị Lan Anh

Đồng Trung Kiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải Việt Nam là loại hình Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên, 100% vốn Nhà nước được thành lập theo QĐ số 438/QĐ-BXD ngày 18/4/2025 của Bộ Xây dựng, Tổng công ty được Sở Tài chính thành phố Hải phòng cấp giấy chứng nhận kinh doanh lần đầu số: 0202285936 ngày 08/5/2025.

2. Lĩnh vực kinh doanh**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Cung cấp dịch vụ thiết lập, quản lý, vận hành, bảo trì báo hiệu hàng hải (đèn biển, đăng tiêu, báo hiệu hàng hải dẫn luồng, báo hiệu vô tuyến...và các loại báo hiệu hàng hải khác); Cung cấp dịch vụ khảo sát phục vụ công bố thông báo hàng hải; Cung cấp dịch vụ điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải phục vụ thi công các công trình và các hoạt động khác diễn ra trong vùng nước cảng biển và trên biển; cung cấp dịch vụ khảo sát, xây dựng và phát hành hải đồ vùng nước cảng biển, luồng hàng hải và tuyến luồng hàng hải; Xây dựng và phát hành tài liệu, ấn phẩm an toàn hàng hải, bình đồ luồng hàng hải điện tử; cung cấp dịch vụ hoa tiêu hàng hải; Cung cấp dịch vụ thanh thải chướng ngại vật. Doanh nghiệp trực vớt tàu, hàng hóa, kỹ thuật ngầm dưới nước; lai dắt, hỗ trợ tàu, các phương tiện nổi và vận chuyển hàng hóa, hành khách; Đầu tư phát triển hệ thống báo hiệu hàng hải, luồng hàng hải, tuyến hàng hải và hạ tầng kỹ thuật bảo đảm an toàn hàng hải; Lắp đặt, quản lý, khai thác các bến phao neo đậu tàu; Cứu nạn và cứu hộ trên biển; dịch vụ buộc, còi dây cho tàu; Dịch vụ du lịch lặn trong và ngoài nước; Phá đá ngầm và cắt phá xác tàu chìm dưới nước, dịch vụ kỹ thuật ngầm dưới nước; Xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống hỗ trợ an toàn hàng hải (AIS, VTS, DGPS, ...);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải đường thủy nội địa: Cung cấp dịch vụ thiết lập, quản lý, vận hành, bảo trì báo hiệu; Nạo vét duy tu; Điều tiết bảo đảm an toàn giao thông; Khảo sát các tuyến đường thủy nội địa; Hoa tiêu dẫn tàu trên các tuyến đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường thủy;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- In ấn;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Hoạt động khí tượng thủy văn;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Gia công cơ khí; xử lý và phủ tráng kim loại;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;

- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Đào tạo sơ cấp;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Đơn vị trực thuộc:
 - + Bảo đảm an toàn hàng hải Đông Bắc Bộ
 - + Bảo đảm an toàn hàng hải Bắc Trung Bộ
 - + Bảo đảm an toàn hàng hải Trung Bộ
 - + Bảo đảm an toàn hàng hải Nam Trung Bộ
 - + Bảo đảm an toàn hàng hải Tây Nam Bộ
 - + Bảo đảm an toàn hàng hải Đông Nam Bộ
 - + Bảo đảm an toàn hàng hải Biển Đông và Hải đảo
 - + Xí nghiệp Khảo sát Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc
 - + Xí nghiệp Khảo sát Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam
 - + Ban Quản lý dự án Bảo đảm an toàn hàng hải
- Công ty con:
 - + Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Bắc
 - + Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Nam
 - + Công ty Cổ phần Thiết bị báo hiệu hàng hải miền Nam
- Công ty liên kết:
 - + Công ty Cổ phần Trục vớt cứu hộ Việt Nam
 - + Công ty Cổ phần Cơ khí Hàng hải miền Nam

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Tổng công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hình thức kế toán áp dụng: hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi xuất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: theo phương pháp khấu hao đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh
10. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ
11. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán
12. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận
13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ
15. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả
16. Nguyên tắc kế toán các thuế TNDN hoãn lại
17. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải thuê tài chính
18. Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa các khoản chi phí vay
19. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
20. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Vốn chủ sở hữu còn được tăng từ các nguồn vốn khác khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ sự nghiệp công được ghi nhận trên cơ sở Nhà nước đặt hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ hoạt động sản xuất kinh doanh khác được ghi nhận theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
23. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
24. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Lãi tiền vay và một số chi phí khác liên quan đến nghiệp vụ hoạt động tài chính

25. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
26. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
27. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	4.340.619.274	5.535.017.043
Tiền gửi không kỳ hạn	302.099.738.814	418.111.391.403
Tương đương tiền	156.000.000.000	185.000.000.000
Cộng	462.440.358.088	608.646.408.446

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VNĐ	VNĐ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	1.082.000.000.000	690.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng	1.082.000.000.000	690.000.000.000

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty CP Trục vớt cứu hộ Việt Nam	40.719.000.000	43.238.825.522	40.719.000.000	45.470.874.625
Công ty CP Cơ khí hàng hải miền Nam	3.480.000.000	4.044.303.556	3.480.000.000	4.050.373.982
Cộng	44.199.000.000	47.283.129.078	44.199.000.000	49.521.248.607

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (mua cổ phiếu của NH TMCP Hàng Hải)	8.761.800.000
---	---------------

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VNĐ	VNĐ
a. Ngắn hạn	200.321.538.203	613.558.872.762
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Đại Quang Minh	7.853.505.220	28.119.045.479
Công ty CP ĐT Xây dựng và kỹ thuật VNCN E&C	21.224.775.000	21.224.775.000
Công ty CP Tập đoàn Đèo Cả		23.323.937.035
Công ty CP Tập đoàn CIENCO4	18.869.865.911	18.869.865.911
Tổng công ty xây dựng Trường Sơn	13.606.446.560	13.606.446.560
Công ty CP BOT cầu Bạch Đằng	10.668.357.408	10.668.357.408
Cục Hàng hải và đường thủy Việt Nam		374.842.767.963
Các đối tượng khác	128.098.588.104	122.903.677.406
b. Dài hạn	824.004.914	
Công ty CP Vận tải dầu khí VN	571.371.658	
Công ty TNHH MTV Vận tải Vinashin	252.633.256	
Cộng	201.145.543.117	613.558.872.762

4 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị		Giá trị	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
a. Ngắn hạn	49.989.063.125		46.983.566.954	
Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	1.541.427.728		151.694.235	
Tạm ứng	5.615.557.665		2.312.500.026	
Ký cược, ký quỹ	4.332.580.150		4.980.811.583	
Lãi dự thu	36.219.178		7.710.687.872	
Phải thu Cục Hàng hải và DT Việt Nam	18.239.770.003		25.722.334.755	
Phải thu cổ tức CT Trục vớt cứu hộ VN	3.127.219.200			
Phải thu cổ tức CT Cơ khí HH miền Nam	239.450.937			
Các đối tượng khác	16.856.838.264		6.105.538.483	
b. Dài hạn	7.111.905.250		15.597.658.612	
Ký cược, ký quỹ	7.111.905.250		15.597.658.612	
Cộng	57.100.968.375		62.581.225.566	

5 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI (Phụ lục số 4)

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị		Giá trị	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên vật liệu	31.424.169.765		24.537.792.052	
Công cụ dụng cụ	2.287.476.609		2.288.069.551	
Chi phí SXKD dở dang	102.018.476.008		71.561.739.790	
Thành phẩm	1.646.603.604		1.193.735.918	
Hàng hóa	2.697.652.860		3.153.704.266	
Cộng	140.074.378.846		102.735.041.577	

* Trong đó Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị		Giá trị	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Đột xuất bảo đảm giao thông	17.155.084.511		12.923.636.299	
Nâng cấp trạm đèn biển Ba Làng An	1.855.072.820		1.855.072.820	
Cải tạo nâng cấp trạm đèn Cửa Tiểu	2.595.004.096		2.595.004.096	
Cải tạo nâng cấp trạm đèn Ông Đốc	5.215.361.906		5.215.361.906	
Công trình sửa chữa phục hồi trạm đèn biển Bồ Đề	3.077.304.476		3.077.304.476	
Sửa chữa trạm hải đăng Đá Lát	1.823.417.576		1.823.417.576	
Chi phí SXKD dở dang khác	70.297.230.623		44.071.942.617	
Cộng	102.018.476.008		71.561.739.790	

7 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VNĐ	VNĐ
Thiết lập luồng hàng hải công cộng Cẩm Phả phục vụ dùng chung khu bến Cẩm Phả thuộc cảng biển Quảng Ninh	14.331.749.366	6.361.378.995
Trạm quản lý an toàn hàng hải Lý Nhơn	2.474.419.464	2.474.419.464
Đóng mới 03 tàu có tính năng phù hợp với công tác QL BHHH		52.270.275.912
Quyền sử dụng đất Quận 9	6.665.410.062	6.665.410.062
Các dự án khác	10.036.826.060	10.837.398.206
Cộng	33.508.404.952	78.608.882.639

8 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục số 1)

9 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: VNĐ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	115.926.932.098	19.152.554.752	135.079.486.850
Mua trong kỳ			
Giảm trong kỳ (thanh lý, nhượng bán)		(419.868.852)	(419.868.852)
Số dư cuối kỳ	115.926.932.098	18.732.685.900	134.659.617.998
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	5.460.180.761	14.415.923.415	19.876.104.176
Khấu hao trong kỳ	401.831.394	649.765.957	1.051.597.351
Giảm trong kỳ (thanh lý, nhượng bán)		(419.868.852)	(419.868.852)
Số dư cuối kỳ	5.862.012.155	14.645.820.520	20.507.832.675
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	110.466.751.337	4.736.631.337	115.203.382.674
Tại ngày cuối kỳ	110.064.919.943	4.086.865.380	114.151.785.323

10 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VNĐ	VNĐ
a. Ngắn hạn	8.467.158.727	15.980.618.418
Công cụ dụng cụ, trang thiết bị	2.223.094.837	3.115.112.216
Chi phí bảo hiểm, sửa chữa	2.237.451.907	3.037.173.595
Chi phí bảo dưỡng phương tiện	1.636.121.300	8.551.527.093
Các khoản khác	2.370.490.683	1.276.805.514
b. Dài hạn	16.414.642.724	17.928.588.657
Công cụ dụng cụ, trang thiết bị	9.098.991.553	10.570.680.020
Chi phí bảo hiểm, sửa chữa	5.785.572.032	5.361.728.394
Chi khác	1.530.079.139	1.996.180.243
Cộng	24.881.801.451	33.909.207.075

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Trục vớt Song Thương	27.281.389.909	27.281.389.909
Công ty TNHH MTV 189	11.991.566.536	7.975.669.775
Công ty CP Thiết bị báo hiệu hàng hải miền Bắc	5.153.010.092	11.150.966.894
Công ty CP Đầu tư xây dựng và thương mại Chiến Thắng	5.218.436.131	15.374.924.765
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư xây dựng công trình miền Nam	1.035.536.006	6.704.145.122
Công ty Cổ phần xăng dầu khí Hải Phòng	5.692.053.517	5.310.698.257
Công ty TNHH Cơ giới Đại Thắng	1.846.926.000	5.300.605.866
Công ty TNHH Hàng hải miền Nam	5.761.182.006	4.606.760.957
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Ngôi sao xanh	3.589.971.873	4.494.234.798
Các đối tượng khác	77.008.973.840	95.254.961.185
Cộng	144.579.045.910	183.454.357.528

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Phụ lục số 2)

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Số cuối kỳ	Số đầu năm
VNĐ	VNĐ

Chi phí trích trước tạm tính vào giá vốn
 Các khoản trích trước khác
Cộng

6.526.917.557

5.126.559.039

964.746.542

7.491.664.099**5.126.559.039****14 . PHẢI TRẢ KHÁC****Số cuối kỳ****Số đầu năm****VNĐ****VNĐ****a. Ngắn hạn****483.096.710.537****526.828.893.379**

Kinh phí công đoàn

385.712.641

293.261.160

Khoản tiền dùng Quỹ phúc lợi mua cổ phiếu NH Hàng hải

2.227.510.000

Lợi nhuận còn lại phải nộp NSNN

(12.709.570.654)

49.420.429.346

Quỹ hỗ trợ chính sách

103.023.716

103.023.716

Đợt xuất bảo đảm giao thông

16.823.117.501

7.797.795.913

Giá trị tăng tài sản tàu Bạch Long Vĩ và Tiên Nữ

424.823.202.404

424.823.202.404

Phải trả khác

53.671.224.929

42.163.670.840

b. Dài hạn**1.510.204.884****1.503.304.884**

Ký quỹ, ký cược

1.510.204.884

1.503.304.884

Cộng**484.606.915.421****528.332.198.263****15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (Phụ lục số 3)****16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Nợ khó đòi đã xử lý****Số cuối kỳ****Số đầu năm****VNĐ****VNĐ**

Công ty CP Saphia Quốc tế

102.867.141

102.867.141

Công ty CP Đầu tư và xây dựng đường thủy

12.435.425

12.435.425

Công ty CP Thi công cơ khí và lắp máy dầu khí

79.626.551

79.626.551

Công ty CP CN tàu thủy và XD Nam Triệu

2.364.000.600

2.364.000.600

Công ty Nạo vét và xây dựng đường thủy

101.506.374

101.506.374

Công ty CP xây lắp dầu khí miền Trung

86.397.211

86.397.211

Các đối tượng khác

304.760.740

304.760.740

Cộng**3.051.594.042****3.051.594.042****VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHĐKD****1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ****Quý II Năm 2026****Lũy kế từ đầu năm
đến cuối quý này****VNĐ****VNĐ****Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****651.185.830.018****1.228.916.625.527**

Doanh thu dịch vụ sự nghiệp công BDATHH

315.200.259.259

585.966.000.000

Doanh thu dịch vụ hoa tiêu hàng hải

289.306.723.471

576.080.141.140

Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh khác

46.678.847.288

66.870.484.387

Các khoản giảm trừ doanh thu**42.142.180.279****42.142.180.279**

Dịch vụ sự nghiệp công BDATHH

42.142.180.279

42.142.180.279

Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ**609.043.649.739****1.186.774.445.248****2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN****Quý II Năm 2026****Lũy kế từ đầu năm
đến cuối quý này****VNĐ****VNĐ**

Dịch vụ sự nghiệp công BDATHH

262.252.001.647

487.283.018.057

Dịch vụ hoa tiêu hàng hải

128.805.574.980

246.749.361.409

Hoạt động sản xuất kinh doanh khác	34.449.309.858	47.539.902.143
Cộng	425.506.886.485	781.572.281.609
3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý II Năm 2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi	11.146.901.961	14.367.105.892
Lãi bán các khoản đầu tư	25.734.652.807	29.665.101.807
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.999.172	20.116.026
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	36.890.553.940	44.052.323.725
4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý II Năm 2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
	VNĐ	VNĐ
Phí chuyển nhượng chứng khoán		46.364.931
Lỗ chênh lệch tỷ giá	29.924.899	147.128.588
Cộng	29.924.899	193.493.519
5 . THU NHẬP KHÁC	Quý II Năm 2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	6.606.318.400	8.024.158.455
Thu nhập khác	153.690.138	419.428.793
Cộng	6.760.008.538	8.443.587.248
6 . CHI PHÍ KHÁC	Quý II Năm 2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
	VNĐ	VNĐ
Chi phí khác	3.936.759.284	4.182.246.870
Cộng	3.936.759.284	4.182.246.870
7 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	93.480.238.254	175.064.392.536
8 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Quý II Năm 2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	5.033.042.378	10.688.199.805
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	22.087.207.306	46.325.144.143
- Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Bắc	17.406.183.352	35.916.635.064
- Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Nam	4.681.023.954	10.408.509.079
Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.120.249.684	57.013.343.948

VII . THÔNG TIN SO SÁNH

Căn cứ điểm 1.4 khoản B Mục 2 Phụ lục IV Thông tư 99/2025/TT-BTC quy định:

"Đối với các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp bị hạn chế sử dụng thì không được trình bày tại chi tiêu này mà phải trình bày tại chi tiêu Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 165) hoặc Tài sản dài hạn khác (Mã số 274)"

Vì vậy, tiền gửi không kỳ hạn được giữ tại Kho bạc nhà nước - CN Hồ Chí Minh với số tiền 5.140.418.260 đồng là khoản bồi thường di dời văn phòng Công ty được Công ty Hoa tiêu hàng hải miền Nam phân loại lại tại mục "Tài sản dài hạn khác MS 274".

Các số liệu được phân loại lại cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
----------	---------------	---------------	----------------------

	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Bảng tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 01/01/2026			
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	2.114.678.126.773	5.140.418.260	2.109.537.708.513
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	613.786.826.706	5.140.418.260	608.646.408.446
1. Tiền	428.786.826.706	5.140.418.260	423.646.408.446
Tiền gửi không kỳ hạn	423.251.809.663	5.140.418.260	418.111.391.403
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	2.555.231.077.595	5.140.418.260	2.560.371.495.855
VI. Tài sản dài hạn khác	18.669.775.058	5.140.418.260	23.810.193.318
4. Tài sản dài hạn khác	0	5.140.418.260	5.140.418.260

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC




Đỗ Thị Thùy Ninh

Bùi Thị Lan Anh

Đông Trung Kiên

Phụ lục 1: Tài sản cố định hữu hình

ĐVT: VNĐ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I/ Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2026	2.432.471.991.751	858.111.398.867	1.145.195.705.603	29.263.804.465	700.115.700	4.465.743.016.386
- Mua trong kỳ	-	23.620.289.428	73.854.991.247	97.631.000		97.572.911.675
- Đầu tư XD CB hoàn thành	3.091.210.483	-	-	-		3.091.210.483
- Tăng khác	-	252.198.288	-	-		252.198.288
- Thanh lý, nhượng bán	(2.587.209.791)	(141.394.958.625)	(15.247.423.446)	(1.913.667.358)		(161.143.259.220)
- Phân loại lại	-	-	-	-		-
- Giảm khác	(27.572.439)	-	(288.000)	-		(27.860.439)
Số dư cuối kỳ	2.432.948.420.004	740.588.927.958	1.203.802.985.404	27.447.768.107	700.115.700	4.405.488.217.173
II/ Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2026	1.034.672.054.053	675.222.909.602	460.871.647.428	25.434.545.099	673.530.199	2.196.874.686.381
- Khấu hao trong kỳ	39.869.829.290	22.211.970.497	21.103.780.894	629.353.850	26.585.501	83.841.520.032
- Thanh lý, nhượng bán	(2.587.209.791)	(141.394.958.625)	(15.247.423.446)	(1.913.667.358)		(161.143.259.220)
- Phân loại lại	-	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	1.071.954.673.552	556.039.921.474	466.728.004.876	24.150.231.591	700.115.700	2.119.572.947.193
III/ Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	1.397.799.937.698	182.888.489.265	684.324.058.175	3.829.259.366	26.585.501	2.268.868.330.005
Tại ngày cuối kỳ	1.360.993.746.452	184.549.006.484	737.074.980.528	3.297.536.516	0	2.285.915.269.980

Phụ lục 2: Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**ĐVT: VNĐ**

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối kỳ
	Phải nộp	trong kỳ	trong kỳ	Phải nộp
Thuế GTGT	17.436.272.974	41.106.139.823	47.527.704.636	11.014.708.161
Thuế TNDN	10.883.805.419	59.627.637.456	44.084.864.978	26.426.577.897
Thuế TNCN	366.719.024	62.018.608.993	66.951.774.202	-4.566.446.185
Thuế, phí, phải nộp khác	-156.324.460	2.897.656.825	3.170.008.064	-428.675.699
Cộng	28.530.472.957	165.650.043.097	161.734.351.880	32.446.164.174

Phụ lục 3: Vốn chủ sở hữu

ĐVT: VNĐ

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2026	2.965.884.976.550	206.982.267.778	268.417.873	87.589.303	5.660.654.015	371.953.892	3.179.255.859.411
Lợi nhuận tăng trong kỳ					222.719.662.509	(6.068.331)	222.713.594.178
Trích quỹ đầu tư phát triển							
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(39.359.962.898)		(39.359.962.898)
Lợi nhuận còn phải nộp NSNN							
Tăng/(giảm) do hợp nhất công ty liên kết					(340.445.831)		(340.445.831)
Số dư cuối kỳ	2.965.884.976.550	206.982.267.778	268.417.873	87.589.303	188.679.907.795	365.885.561	3.362.269.044.860

Phụ lục 4: DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

ĐVT: VNĐ

Công ty	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
I. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	34.219.038.320	9.728.382.035	35.168.275.706	9.728.382.035
Ban quản lý dự án hàng hải III (Ban QLDA hàng hải)	1.586.570.529	-	1.586.570.529	-
Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật Nghi Sơn	1.180.500.000	-	1.180.500.000	-
Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy Nam Triệu - Công ty TNHH MTV	526.943.788	-	526.943.788	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Thái Sơn Bộ Quốc phòng	464.325.488	-	464.325.488	-
Công ty Cổ phần cung ứng và DVKTHH	299.638.242	-	299.638.242	-
Công ty TNHH Khai thác Cảng	267.459.523	-	267.459.523	-
Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng công trình hàng hải	502.912.901	-	502.912.901	-
Công ty Cổ phần đầu tư BKG	778.349.980	-	778.349.980	-
Công ty Cổ phần đầu tư Cái Mép	544.790.239	-	544.790.239	-
Công ty Cổ phần Xây dựng công trình thủy	929.343.689	-	929.343.689	-
Công ty Cổ phần đường sông sông miền Nam Việt Nam	480.000.000	-	480.000.000	-
Công ty CP đầu tư Xây dựng và khai thác khoáng sản Sài Gòn - Hà Nội	412.904.483	-	412.904.483	-
Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Trung Nam	597.828.388	-	597.828.388	-
Công ty CP Vận tải dầu khí VN	-	-	571.371.658	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Vinashin	-	-	252.633.256	-
Các đối tượng khác	25.647.471.070	9.728.382.035	25.772.703.542	9.728.382.035
II. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	824.004.914			
Công ty CP Vận tải dầu khí VN	571.371.658			
Công ty TNHH MTV Vận tải Vinashin	252.633.256			
Cộng	35.043.043.234	9.728.382.035	35.168.275.706	9.728.382.035

BỘ XÂY DỰNG
TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM
AN TOÀN HÀNG HẢI VIỆT NAM

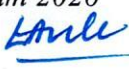
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG HỢP NHẤT - MÔ HÌNH CÔNG TY MẸ
CÔNG TY CON**

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)	35.043.043.234
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)	
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)	125.232.472
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước		D (đồng)	
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		D (đồng)	
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)	
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác		D (đồng)	
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)	
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)	
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)	
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)	
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)	
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài		D (đồng)	
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)	
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)	
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)	
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)	
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D(đồng)	
6. Nợ phải trả quá hạn		D(đồng)	
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang			77.950.902.303
8. Vốn điều lệ		D (đồng)	2.965.884.976.550

9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	165.650.043.097
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	165.650.043.097
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)	
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	223.864.351.880
- Lợi nhuận đã nộp NSNN		P (đồng)	62.130.000.000
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (đồng)	19.736.593.520
12. Tổng quỹ lương		P (đồng)	556.246.929.412
13. Số lao động bình quân (người)		P (người)	3.073
14. Tiền lương bình quân người/kỳ		P (đồng)	181.011.041

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2026
TỔNG GIÁM ĐỐC 

Đông Trung Kiên